

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 07-3-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi

con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững.

Ông Lê Hồng Nước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 02/TB-TA ngày 12/02/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Kim N, sinh năm 1973; địa chỉ: Số x ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; đăng ký thường trú, nơi ở hiện nay: Số x Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Phú T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số x ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng D; địa chỉ: Số x, phường E, quận F, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thanh H; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng D – Chi nhánh thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 19/6/2014); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Văn X, sinh năm 1956; địa chỉ: Số x, ấp G, xã I, huyện J, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Ông Phạm Tấn L, sinh năm 1963; địa chỉ: Số x, ấp K, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Phú T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Trần Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà N và ông Phạm Phú T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, đến ngày 25/3/2002 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số: x KHP4 - 2002.

Sau khi cưới vợ chồng bà N sống chung với gia đình ông T, sau đó xây dựng nhà ở riêng tại ấp A, xã B, thành phố C và vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng do ông T thường xuyên uống rượu, kiếm chuyện với bà N nên vợ chồng cãi vã, ông T đánh bà N, nhưng vợ chồng vẫn sống chung. Đến năm 2012 ông T tiếp tục kiếm chuyện đánh bà N, bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông T hứa khắc phục sửa đổi, nên bà N rút đơn khởi kiện. Nhưng sau đó ông T vẫn nhiều lần đánh bà N, vợ chồng thường xuyên cãi vã làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, do vậy bà N về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 3/2018 và vợ chồng bà N, ông T ly thân đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông T.

- Về nuôi con chung: Bà N và ông T có sinh được 03 con chung tên là Phạm Ánh T1, sinh ngày 31/3/1996; Phạm Công M, sinh ngày 27/01/1998 và Phạm Thảo T2, sinh ngày 20/8/2007 (Phạm Thảo T2 đang do bà N nuôi dưỡng). Khi ly hôn bà N yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Thảo T2, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Ánh T1 và Phạm Công M đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản: Bà N xác định giữa bà N và ông T có tạo lập được các tài sản sau:

+ Thửa đất số x, diện tích 238m² và thửa đất số x, diện tích 771,12m² cùng tờ bản đồ số x, quyền sử dụng đất cấp hộ Phạm Phú T ngày 09/4/2002, tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 tại số x, ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Nhà, đất do ông T quản lý, sử dụng. Tuy nhiên qua đo đạc thực tế thửa đất số x và x có diện tích 974,7m² (giảm 34,42m²) và Hội đồng định giá đất tranh chấp 900.000/m² bà N thống nhất.

Về nguồn gốc thửa đất số x và x bà N xác định là do bà N và ông T nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị Bé N1, nguồn tiền mua đất là của vợ chồng tích lũy. Nay bà N yêu cầu được chia diện tích đất 389,3m² (H3 thuộc một phần của thửa đất số x, tờ bản đồ số x) thể hiện các mốc 5-6-7-8-9-5 theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Ông T được chia diện tích 585,4m² thửa đất số x và một phần của thửa đất số x (gồm hình H1 bởi các mốc 1-2-3-4-10-1 và hình H2 bởi các mốc 4-5-9-10-4) theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

+ Căn nhà số x, ấp A, xã B, thành phố C gắn liền thửa đất số x (hiện ông T đang quản lý, sử dụng). Bà N tự nguyện giao cho ông T được quyền sở hữu căn nhà số x.

+ Đối với trại bột nằm trên diện tích 389,3m² (H3 thuộc một phần của thửa x, tờ bản đồ số x) thể hiện các mốc 5-6-7-8-9-5 theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Trường hợp, bà N được chia đất thì bà N yêu cầu được quản lý sử dụng phần trại bột gắn liền với đất.

+ Về tài sản là các cây trồng (gồm Mận, Xoài, Dừa...) trên thửa đất x, thửa x (hiện ông T đang quản lý sử dụng). Bà N và ông T thống nhất trên phần đất của ai được chia tài sản thì người đó được hưởng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ 01 xe mô tô, nhãn hiệu Future, biển số 66Fx – xxxx do ông Phạm Phú T đứng tên (hiện con chung Phạm Công M quản lý, sử dụng) và 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, biển số 66Sx – xxxxx do ông Phạm Phú T đứng tên (hiện ông T quản lý, sử dụng) bà N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N và ông T có nợ Ngân hàng D - Chi nhánh thành phố C, tỉnh Đồng Tháp số tiền 30.000.000 đồng, đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: x/2014/QĐST-DS ngày 04/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Khi ly hôn bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Phạm Phú T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian vợ chồng tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn, chung sống và thời gian vợ chồng ly thân. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình ông T, sau đó vợ chồng xây dựng nhà ở riêng và chung sống hạnh phúc. Ông T cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng là do từ năm 2013 bà N tham gia đánh bạc, ông T khuyên nhiều lần nhưng bà N không nghe, có lần bà N bị Công an xã B mời làm việc và xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc, ông T nóng giận nên có đánh bà N. Ngoài ra, ông T nghi ngờ bà N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, nhưng bà N không thừa nhận vì vậy vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, bà N đã về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 3/2018 và vợ chồng ly thân đến nay. Do hôn nhân không

hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

- Về nuôi con chung: Ông T thống nhất vợ chồng ông T, bà N có 03 con chung như lời trình bày của bà N trình bày. Khi ly hôn ông T đồng ý con chung Phạm Thảo T2, sinh ngày 20/8/2007 (hiện đang sống chung với bà N) sẽ do bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Ánh T1, sinh ngày 31/3/1996 và Phạm Công M, sinh ngày 27/01/1998 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản: Ông T thống nhất ông T đang đứng tên, quản lý, sử dụng các tài sản như lời trình bày của bà N, nhưng ông T không thống nhất theo ý kiến của bà N. Ông T xác định các tài sản mà bà N đang tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với ông T không phải tài sản chung của vợ chồng ông T và bà N, mà các tài sản trên là tài sản riêng ông T, cụ thể:

+ 01 xe mô tô, nhãn hiệu Future, biển số 66Fx – xxxx do ông Phạm Phú T đứng tên (hiện con chung Phạm Công M quản lý, sử dụng) và 01 xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, biển số 66Sx – xxxxx do ông Phạm Phú T đứng tên (hiện ông T quản lý, sử dụng) bà N, ông T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về phần đất tại thửa x và x, diện tích đất đo đạc thực tế 974,7m² cùng tờ bản đồ số x, tọa lạc tại ấp A, xã B, thành phố C, quyền sử dụng đất cấp cho hộ Phạm Phú T ngày 09/4/2002 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 tại số x, ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T cho rằng nguồn gốc các thửa đất trên do ông T nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị Bé N1 vào năm 2001, giá trị đất chuyển nhượng là 36.354.000 đồng, tiền chuyển nhượng đất là của ông Phạm Văn N2 (là cha ông T, đã chết năm 2007) cho riêng ông T số tiền 40.000.000 đồng để mua đất. Đối với căn nhà số x được xây dựng từ nguồn tiền do anh ruột ông T là ông Phạm Văn X cho 25.000.000 đồng và Phạm Tấn L cho 5.000.000 đồng. Việc ông X, ông L cũng như ông N2 cho tiền ông T không có chứng cứ chứng minh. Do đất và căn nhà trên đất nêu trên là tài sản riêng của ông T chứ không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N. Ông T yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế là 974,7m² (thửa x, thửa x) theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

+ Về tài sản là các cây trồng (gồm Xoài, Mận, Dừa...) bà N và ông T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về căn nhà số x, ấp A, xã B trên thửa đất x, thửa x (hiện ông T đang quản lý, sử dụng). Bà N tự nguyện giao cho ông T được quyền sở hữu căn nhà x nên ông T không có ý kiến gì.

+ Đối với trại bột bà N yêu cầu quản lý, sử dụng thì ông T không đồng ý, vì

đây là tài sản riêng ông T nên không đồng ý giao cho bà N.

- Về nợ chung: Ông T và bà N có nợ Ngân hàng D - Chi nhánh thành phố C, tỉnh Đồng Tháp số tiền 30.000.000 đồng, đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: x/2014/QĐST-DS ngày 04/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp như lời trình bày của bà N. Khi ly hôn, về nợ chung thì bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng D trình bày là ông Phạm Phú T có ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng D - Chi nhánh thành phố C theo hợp đồng tín dụng số: x, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất cấp cho hộ Phạm Phú T ngày 09/4/2002, diện tích 1.009,12m², đất tọa lạc tại xã B, thành phố C. Năm 2014 Ngân hàng đã khởi kiện tranh chấp với bà N, ông T đối với khoản vay này đã được Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: x/2014/QĐST-DS ngày 04/9/2014 và theo Quyết định của Tòa án bà N, ông T đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn 24.950.000 đồng, còn nợ vốn gốc 50.000 đồng và tiền lãi 28.826.205 đồng. Do đó, Ngân hàng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với bà Trần Kim N và ông Phạm Phú T trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2018/HNGĐ-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim N về việc ly hôn ông Phạm Phú T.

2. Về con chung: Có 03 con tên Phạm Ánh T1, sinh ngày 31/3/1996; Phạm Công M, sinh ngày 27/01/1998; Phạm Thảo T2, sinh ngày 20/8/2007 (cháu T2 hiện đang sống chung với bà N). Bà N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Phạm Thảo T2, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con tên Phạm Ánh T1 và Phạm Công M đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim N về việc yêu cầu được chia vị trí đất tại các mốc 5-6-7-8-9-5, diện tích 389,3m² thuộc một phần thửa x tờ bản đồ số x và công trình kiến trúc trên đất theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tọa lạc ấp A, xã B, thành phố C.

Buộc ông Phạm Phú T chia cho bà Trần Kim N được quyền quản lý sử dụng diện tích 389,3m² thuộc một phần thửa x, tờ bản đồ số x, đất tọa lạc ấp A, xã B, thành phố C và công trình kiến trúc trên đất thể hiện các mốc 5-6-7-8-9-5 theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (hiện ông T đang quản lý), tọa lạc ấp A, xã B, thành phố C.

Bà Trần Kim N được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 389,3m² tại các mốc 5-6-7-8-9-5 thuộc một phần thửa x tờ bản đồ số x và công trình kiến trúc trên đất theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, toạ lạc ấp A, xã B, thành phố C.

Ông T được quyền quản lý sử dụng diện tích 585,4m² một phần thửa x (hình H2) thể hiện các mốc 4-5-9-10-4 và thửa x (hình H1) thể hiện các mốc 1-2-3-4-10-1 và công trình trên đất theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, toạ lạc ấp A, xã B, thành phố C.

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chi phí các đương sự tự chịu.

4. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng D đã được giải quyết bằng Quyết định số x/2014/QĐST-DS ngày 04/9/2014 nên bà N, ông T tự thỏa thuận không yêu cầu tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bà N nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị tài sản được chia gồm: diện tích 389,3m² và căn nhà tạm (trại bột). Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 369.206.500 đồng và bà N phải nộp án phí 18.460.500 đồng, số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số x ngày 26/3/2018 và biên lai số x ngày 18/5/2018 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà N còn phải nộp 12.348.000đ.

Ông Phạm Phú T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia gồm: diện tích đất 585,4m² và nhà chính, nhà sửa xe. Tổng giá trị tài sản ông T được chia là 599.813.100 đồng và ông T phải nộp án phí là 27.992.600 đồng.

Chi phí thẩm định đo đạc, định giá: số tiền 6.975.000đ bà N và ông T mỗi người nộp 3.487.500đ, ông T nộp 3.487.500đ để hoàn trả cho bà N (bà N đã tạm ứng và chi xong).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 01/11/2018 ông Phạm Phú T kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chia cho bà N diện tích đất 389,3m² thuộc một phần thửa x tờ bản đồ số x, toạ lạc ấp A, xã B, thành phố C.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đơn kháng cáo của ông T trong hạn luật định. Việc ông T cho rằng đất tranh chấp là do ông T nhận chuyển nhượng, tiền do cha ông T cho riêng ông T; căn nhà ở trên

đất tranh chấp là do anh trai ông T là ông X và ông L cho tiền ông T xây dựng, nên đất và căn nhà ở trên đất hiện bà N tranh chấp là tài sản riêng của ông T chứ không phải tài sản chung của vợ chồng, do vậy ông T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N là không có căn cứ. Mà cần xác định thửa đất x, x là do vợ chồng bà N, ông T nhận chuyển nhượng, có vợ chồng ông M, bà N1 làm chứng; số tiền ông T được cha và các anh ông T cho không rõ ràng, ông T cũng không có chứng cứ chứng minh nên việc bà N xác định thửa đất x, x cùng căn nhà ở có trên đất là tài sản chung của ông T, bà N là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Phú T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Phạm Phú T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 09/4/2002 hộ Phạm Phú T được Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số x, diện tích 238m² và thửa đất số x, diện tích 771,12m², cùng tờ bản đồ số x (theo đo đạc thực tế diện tích đất chung của hai thửa x, x là 974,7m²), trên đất có nhà ở, trại bột và các cây trồng. Đất, nhà ở, các tài sản có trên đất tọa lạc tại ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và do ông T đang quản lý, sử dụng là có thật, được các đương sự thừa nhận và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Phạm Phú T để chứng minh.

Về nguồn gốc đất, bà N và ông T đều thừa nhận là của ông M và bà N1 chuyển nhượng sang tên cho hộ ông T. Tuy nhiên bà N xác định hai thửa đất x và x là do vợ chồng bà N, ông T nhận chuyển nhượng của ông M, bà N1 vào năm 2001 và thời gian này vợ chồng bà N đang sống chung, nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là của bà N, ông T tích lũy để mua chứ không phải tài sản riêng của ông T. Do đó bà N yêu cầu chia cho bà N được quyền sử dụng diện tích đất 389,3m² thuộc một phần của thửa đất số x, phần đất còn lại có diện tích 585,4m² thuộc thửa đất số x và một phần của thửa đất số x chia cho ông T được quyền sử dụng. Bà N không yêu cầu ông T hoàn lại giá trị chênh lệch về tài sản mà ông T được chia tài sản nhiều hơn.

Ông T cho rằng hai thửa đất tranh chấp trên tuy hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 19/11/2001 có ghi tên bà N, nhưng thực tế chỉ một mình ông T nhận chuyển nhượng đất của ông M, bà N1 và tiền nhận chuyển nhượng đất là của cha ông T cho riêng ông T để mua đất, chứ không phải tiền của ông T, bà N, nên ông T không đồng ý hai thửa đất x, x là tài sản chung của ông T và bà N, mà là tài sản riêng của ông T, đồng thời giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa x, x ghi nhận cấp hộ Phạm Phú T, nhưng hộ ông T chỉ một mình ông T. Do vậy ông T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N, mà ông T yêu cầu được quyền sử dụng hai thửa đất x, x đang tranh chấp. Ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn tiền ông T mua hai thửa đất tranh chấp được ông N2 cho riêng, trong khi đó lời trình bày của ông T không được bà N thừa nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Kim N và ông Phạm Phú T đều thống nhất hộ gia đình ông T trên sổ hộ khẩu chỉ một mình ông T mà không có họ tên bà N và các con chung giữa bà N và ông T. Nhưng trên thực tế bà N và các con chung đều sinh sống tại hộ khẩu gia đình nơi ông T đăng ký thường trú đến ngày bà N và ông T xa nhau vào tháng 3/2018 đến nay. Bà N cho rằng ông T không đồng ý cho bà N và các con đăng ký hộ khẩu thường trú cùng với ông T, nên từ năm 1994 đến nay nơi đăng ký thường trú của bà N vẫn ở nhà mẹ ruột bà N tại số x Khóm x, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, đồng thời các con chung của vợ chồng sinh ra đều đăng ký hộ khẩu cùng hộ khẩu bà N.

Sau khi ông T kháng cáo, ngày 10/01/2019 Tòa án lấy lời khai hai người anh ruột của ông T là ông Phạm Văn X và ông Phạm Tấn L là những người mà ông T cho rằng đã cho tiền ông T cất căn nhà đang ở hiện nay và bà N đang tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa phúc thẩm, ông X và ông L đều trình bày ông T là em trai, ông Phạm Văn N2 là cha ruột của ông X và ông L. Năm 2000 ông N2 có cho ông T 40.000.000 đồng, ông L cho 5.000.000 đồng, ông X cho 25.000.000 đồng để mua đất xây nhà ở và các tài sản này hiện nay bà N đang tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với ông T. Còn ông T mua đất của ai thì ông L và ông X không biết. Lời trình bày của ông L, ông X chỉ được ông T thừa nhận nhưng mâu thuẫn với lời khai trước đây của ông T. Bởi vì ông T cho rằng việc ông N2 cho tiền ông T mua đất thì chỉ có ông N2 và ông T biết, các anh ông T không biết do ông N2 ngại các anh của ông T so bì nên lời trình bày của ông X, ông L là không khách quan, không là căn cứ để xem xét kháng cáo của ông T, riêng bà N không biết việc này. Trong khi đó bà N thừa nhận có biết việc ông L cho ông T 5.000.000 đồng, số tiền này ông T sử dụng riêng; ông T nói ông X hứa bán đất sẽ cho ông T 15.000.000 đồng, còn ông X có cho tiền ông T không thì bà N không biết; riêng ông N2 không có cho bà N và ông T số tiền 40.000.000 đồng để mua đất, mà tiền mua đất là do bà N bán nhiều lúa heo tích lũy có được. Đối với số tiền ông L và ông X cho ông T, mặc dù bà N thừa nhận có thấy số tiền ông L cho ông T nhưng không thừa nhận có việc ông T dùng tiền này vào việc xây dựng nhà ở và nhà ở có trên đất đang tranh chấp bà N không tranh chấp, bà N đồng ý để ông T được quyền sở hữu nhà ở nên không xem xét. Về số tiền 40.000.000 đồng ông N2 cho, ông T không có chứng cứ chứng minh được ông N2 cho riêng và ông T đã dùng số tiền này nhận chuyển nhượng hai thửa đất x, x đang tranh chấp nên lời trình bày của ông T là không có cơ sở.

Mặt khác bà Nguyễn Thị Bé N1 xác định thời điểm năm 2002 khi ông M, bà N1 chuyển nhượng thửa đất x, x cho ông T khi giao nhận tiền do bà N, ông T trực tiếp giao cho ông M, bà N1 nhận, nhưng thủ tục sang tên do ông T đứng tên đại diện.

Từ những căn cứ trên, xét thấy việc ông T cho rằng hai thửa đất x, x là tài sản riêng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng nên cần xác định hai thửa đất x, x là tài sản chung của bà N

và ông T. Do đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên khi ly hôn bà N yêu cầu chia cho bà N được quyền sử dụng diện tích đất 389,3m² thuộc một phần của thửa đất số x do hộ Phạm Phú T đứng tên quyền sử dụng (thể hiện các mốc 5-6-7-8-9-5), phần đất còn lại có diện tích 585,4m² thuộc thửa đất số x và một phần của thửa đất số x do hộ Phạm Phú T đứng tên quyền sử dụng chia cho ông T được quyền sử dụng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi nhận chưa đầy đủ các căn cứ mà pháp luật hôn nhân và gia đình quy định về ly hôn, về nuôi con chung, về chia tài sản; về chia tài sản không ghi nhận chủ sử dụng đất thửa x, x và không kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tuyên chưa đảm bảo. Những nội dung này được Hội đồng xét xử khắc phục, điều chỉnh trong bản án phúc thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Đối với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 05/7/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận chưa đúng hướng các cạnh của phần đất tranh chấp, chưa thể hiện hết các chủ sử dụng đất liền kề với phần đất tranh chấp. Nội dung này đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục bằng biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2019.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận, nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Phú T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 27/2018/HNGĐ-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim N về việc ly hôn ông Phạm Phú T.

2. Về nuôi con chung: Có 03 con tên Phạm Ánh T1, sinh ngày 31/3/1996; Phạm Công M, sinh ngày 27/01/1998; Phạm Thảo T2, sinh ngày 20/8/2007 (cháu T2 hiện đang sống chung với bà N). Bà N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thảo T2, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Ánh T1 và Phạm Công M đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Kim N về việc yêu cầu ông Phạm Phú T chia cho bà N được quyền sử dụng vị trí đất tại các mốc 5-6-7-8-9-5, diện tích 389,3m² thuộc một phần của thửa đất số x, tờ bản đồ số x do hộ Phạm Phú T đứng tên quyền sử dụng và công trình kiến trúc trên đất theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, toạ lạc tại ấp A, xã B, thành phố C.

Buộc ông Phạm Phú T chia cho bà Trần Kim N được quyền sử dụng đất diện tích 389,3m² thuộc một phần của thửa đất số x, tờ bản đồ số x do hộ Phạm Phú T đứng tên quyền sử dụng và công trình kiến trúc trên đất toạ lạc ấp A, xã B, thành phố C thể hiện tại các mốc 5-6-7-8-9-5 theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (hiện ông T đang quản lý).

Bà Trần Kim N được quyền sử dụng diện tích đất 389,3m² tại các mốc 5-6-7-8-9-5 thuộc một phần của thửa đất số x, tờ bản đồ số x do hộ Phạm Phú T đứng tên quyền sử dụng và công trình kiến trúc trên đất toạ lạc ấp A, xã B, thành phố C theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Ông Phạm Phú T được quyền sử dụng diện tích đất 585,4m² thuộc một phần của thửa đất số x (hình H2) thể hiện ở các mốc 4-5-9-10-4 và thửa x (hình H1) thể hiện ở các mốc 1-2-3-4-10-1 do hộ Phạm Phú T đứng tên quyền sử dụng và công trình kiến trúc trên đất toạ lạc ấp A, xã B, thành phố C theo mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

(có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và mảnh trích đo địa chính số: x ngày 29/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C kèm theo).

- Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Chi phí các đương sự tự chịu.

4. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng D đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: x/2014/QĐST-DS ngày 04/9/2014 nên bà N, ông T tự thỏa thuận không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà N nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị tài sản được chia gồm diện tích đất 389,3m² và căn nhà tạm (trại bột). Tổng giá trị tài sản bà N được chia là 369.206.500 đồng và bà N phải nộp án phí 18.460.500 đồng, số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số x ngày 26/3/2018 và biên lai số x ngày 18/5/2018 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà N còn phải nộp 12.348.000 đồng (mười hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Ông Phạm Phú T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia gồm diện tích đất 585,4m² và nhà chính, nhà sửa xe. Tổng giá trị tài sản ông T được chia là 599.813.100 đồng và ông T phải nộp án phí là 27.992.600 đồng (hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá số tiền 6.975.000 đồng, bà N và ông T mỗi người nộp 3.487.500 đồng, ông T nộp 3.487.500 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả cho bà N (bà N đã tạm ứng và chi xong).

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2019 số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bà N tự nguyện nộp (bà N đã nộp và đã chi xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Phú T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số x ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng GDKTNV-THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND tp. C;
- CCTHADS tp. C;
- UBND P.x, tp. C;
- Lưu: VT, HS (Linh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Hằng